

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT

Tên Công ty/Name of Company: Công ty cổ phần thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu/
Duong Hieu trading and Mining joint stock Company

Năm báo cáo/Year: 2018

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ *Trading name:* Công ty CP Thương Mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No:* 4600341471
- Vốn điều lệ/ *Charter capital:* 313.961.800.000 VNĐ (Ba trăm mười ba tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, tám trăm nghìn đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital:*
- Địa chỉ/ *Address:* 463/1 Đ. Cách Mạng Tháng 8, tổ 16A, P. Hương Sơn, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên/ *No. 463/1 Cach Mang Thang 8 Street, 16A Group, Huong Son Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen provine, Vietnam*
- Số điện thoại/ *Telephone:* 020803-832410
- Số fax/ *Fax:* 020803-835942
- Website: *www.duonghieu.com.vn*
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any):* DHM

*** Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process:**

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*):
 - + Công ty cổ phần thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH thương mại Dương Hiếu được thành lập ngày 30/6/2003, thay đổi lần thứ 27 ngày 01 tháng 08 năm 2018.
 - + Hiện tại, công ty đã thành lập 05 chi nhánh tại Hà nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Nam và Thái Nguyên.
- Các sự kiện khác/ *Other events:*

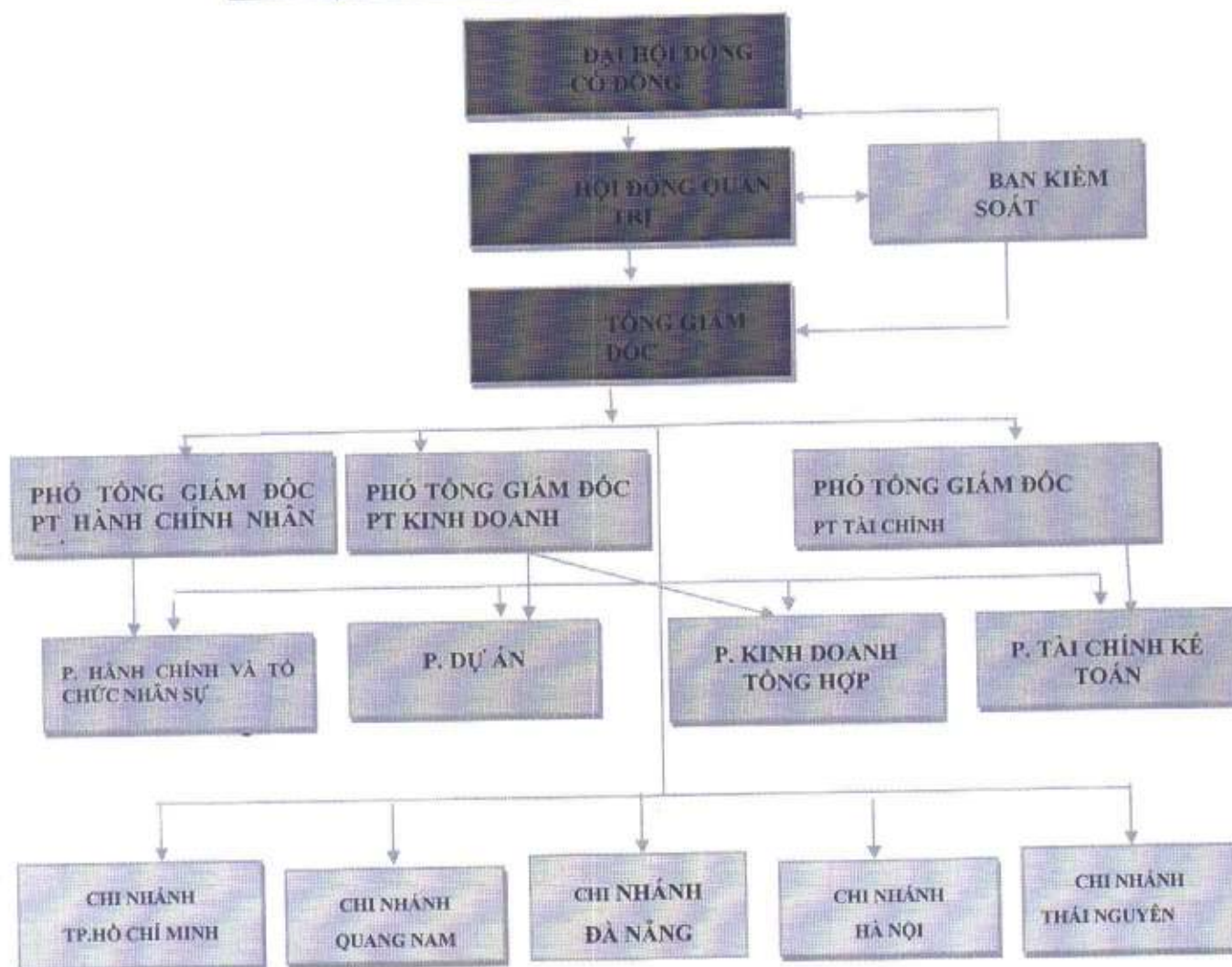
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

- Kinh doanh vật liệu chịu lửa.
- Mua bán sắt thép.
- Mua bán thiết bị điện.
- Mua bán quặng sắt.
- Mua bán đá ốp lát, thiết bị vệ sinh cao cấp.
- Địa bàn kinh doanh/Location of business

Thị trường kinh doanh chính của công ty tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và các thành phố lớn trên toàn quốc.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

Mô hình quản trị/ Governance model



- Cơ cấu bộ máy quản lý/ Management structure:

Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có quyền quyết định cao nhất, gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất một lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. ĐHĐCĐ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty...

Hội đồng quản trị: Hội đồng Quản trị do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, có nghĩa vụ quản trị Công ty giữa hai kỳ đại hội. HĐQT có 05 thành viên. Số lượng thành viên HĐQT mỗi nhiệm kỳ do ĐHĐCĐ quyết định. Nhiệm kỳ hoạt động của HĐQT là 05 năm.

Hiện tại, HĐQT của Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ là 05 (năm) năm:

- Ông Dương Hữu Hiếu: Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Thanh Tùng: Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Thành Vương: Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Việt Hải: Ủy viên HĐQT
- Ông Văn Tiến Đức: Ủy viên HĐQT

Ban giám đốc: Ban Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo chiến lược, kế hoạch đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Hiện tại, Ban Giám đốc của Công ty gồm các thành viên:

- Ông Dương Hữu Hiếu: Tổng Giám Đốc
- Ông Trần Thanh Tùng: Phó Tổng Giám Đốc
- Ông Trần Đình Tương: Phó Tổng Giám Đốc
- Bà Mai Thị Phương Hà: Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát: Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra, có nhiệm vụ thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty.

Hiện tại, Ban Kiểm soát có 03 thành viên, nhiệm kỳ 05 (năm) năm, cụ thể:

- Ông Dương Xuân Trường : Trưởng ban
- Bà Trương Thị Tuyết : Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thương Huyền : Thành viên (Từ nhiệm ngày 31/7/2018)

Kế toán trưởng: Kế toán trưởng của Công ty do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê, hoạch toán kinh tế và công tác tài chính của Công ty và thực hiện các công việc theo ủy quyền của Giám đốc Công ty.

Hiện tại kế toán trưởng công ty là Bà: Đặng Thiệu Hoa.

Các phòng ban nghiệp vụ:

Phòng Hành chính và tổ chức nhân sự: Có chức năng quản lý tổng vụ và quản lý nhân sự, tiền lương, BHXH, các chính sách cho người lao động về an toàn lao động, bảo hiểm lao động, các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng kỷ luật, thực hiện công tác tổ chức hành chính, văn phòng.

Phòng Tài chính - Kế toán: Có chức năng quản lý tài chính của Công ty, thực hiện các nghiệp vụ kế toán theo đúng chế độ hạch toán kế toán hiện hành của bộ tài chính quy định.

Phòng Kinh doanh tổng hợp: Có chức năng trong việc xác định mục tiêu, chiến lược, phương hướng hoạt động tiếp thị và kinh doanh sản phẩm, thực hiện nhiệm vụ mở rộng thị trường, tìm kiếm đối tác.

Phòng Dự án: Xây dựng và triển khai các dự án theo kế hoạch của công ty.

* Các công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực KD chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu tính đến ngày 31/12/2018
Công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt	378A Lạc Long Quân, Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);	300.000.000.000	45%
Công ty cổ phần công nghệ thương mại và đầu tư Hưng Phát	Số 052, phố Ngọc Uyển, p. Phố Mới, tp Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Kinh doanh thương mại về tư liệu sản xuất công nghiệp, cơ điện, xây dựng, thủy điện, thủy lợi	120.000.000.000	31.67%

* Các công ty con: Không có

4. Định hướng phát triển/ Development orientations

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company:*

- + Tiếp tục phát triển kinh doanh các mặt hàng truyền thống.
- + Đẩy mạnh và mở rộng thị trường sang các mảng kinh doanh mới mà công ty đã ký hợp đồng đại lý.

+ Là một trong những đơn vị cung cấp các mặt hàng đá ốp lát với chất lượng tốt nhất trên thị trường.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term:* Mục tiêu của công ty Dương Hiếu là trở thành công ty có quy mô hoạt động hiệu quả, cung cấp ra thị trường những mặt hàng có chất lượng tốt nhất đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu khách hàng. + Xây dựng thương hiệu công ty Dương Hiếu phát triển bền vững.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Tăng cường biện pháp phòng ngừa, đảm bảo an toàn cho con người và tài sản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

5. Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).

- Rủi ro về tỷ giá: Năm 2018 là năm biến động tỷ giá làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Các hợp đồng mua vào của công ty hầu hết phải thanh toán bằng ngoại tệ, trong khi đó hợp đồng bán ra phải tính giá quy đổi ra Việt Nam đồng ngay từ thời điểm ký hợp đồng cho nên đến thời điểm thanh toán cho nước ngoài tỷ giá ngoại tệ tăng lên đã làm thiệt hại cho hoạt động kinh doanh của công ty đáng kể.

- Rủi ro về sự thay đổi các chính sách và các văn bản pháp luật.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Yearly Operations

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	%TH/KH 2018
1	Doanh thu thuần	Tr. Đồng	700.000	898.529	128%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	37.500	7.953	21%
3	Lợi Nhuận sau thuế	Tr. Đồng	30.000	6.311	21%
4	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Đồng	921,14	193,8	21%

Tổng doanh thu năm 2018 là 898.529 triệu đồng, đạt 128% mức kế hoạch, lợi nhuận sau thuế là: 6.311 triệu đồng, đạt 21% so với kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự/ Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ List of the Board of Directors: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ List, curriculum

vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers).

T T	Danh sách ban điều hành	Chức vụ	CMTND ngày cấp, nơi cấp	Chỗ ở hiện tại	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết
1	Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng giám đốc	013314148. Công an Hà Nội cấp ngày 14/6/2012	SN 7, tầng 3 nhà G03, KĐT Nam Thăng Long, Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội	6.634.393
2	Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	090726505. Công an Thái Nguyên cấp ngày 06/5/2016	Ngõ 321 Đ. Dương Tự Minh, P. Tân Long, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	532.860
3	Ông Trần Đình Tương	Phó Tổng giám đốc	090671150 CA Thái Nguyên cấp ngày 31/10/2013	Tổ 1B P. Tân Lập, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	0
4	Bà Mai Thị Phương Hà	Phó Tổng giám đốc	066184000009. Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 24/6/2015	Chung cư Sông Nhuệ Kiến Hưng, Hà Đông, Hà Nội	21
5	Bà Đặng Thiều Hoa	Kế toán trưởng	013134069 CA Hà Nội cấp ngày 25/7/2013	Số 11, ngõ 251, Vũ Hữu, Thanh Xuân, Hà Nội	0

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(List the changes in the Board of Management of the year): Năm 2018 công ty không có thay đổi trong ban điều hành.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies.*

+ Số lượng cán bộ, công nhân viên công ty gồm: 02 thạc sỹ, 47 Đại học, 16 cao đẳng, 10 trung cấp và 12 lao động phổ thông.

+ Năm 2018 Công ty không có thay đổi gì về chính sách đối với người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ *Investment activities, project implementation*:

a. Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Công ty đang đầu tư vốn vào công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản Miền Trung (“Công ty Miền Trung”) với vốn góp 10 tỷ đồng chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty Miền Trung. Hiện tại công ty Miền Trung vẫn đang trong giai đoạn chờ phê duyệt của cấp có thẩm quyền nên các dự án chưa thực hiện.

b. Các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty đã đầu tư vào công ty CP khai khoáng luyện kim Bắc Việt (“Công ty Bắc Việt”) với số vốn góp là 135 tỷ đồng tương đương 45% vốn điều lệ tại công ty Bắc Việt. Giá quặng sắt lên xuống thất thường nên công ty liên doanh (Công ty Bắc Việt) trong năm 2018 vẫn tạm ngừng sản xuất. Việc đầu tư vào dự án của Công ty Bắc Việt đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có lợi nhuận. Về tương lai nhận định vẫn mang lại kết quả tốt.

- Công ty cổ phần công nghệ thương mại và đầu tư Hưng Phát (“Công ty Hưng Phát”) tại thành phố Lào Cai: Công ty đã góp vốn vào công ty Hưng Phát 38 tỷ đồng chiếm 31.67% vốn điều lệ của Công ty. Trong năm đầu tiên hoạt động cũng đã có kết quả tích cực, bước đầu tập trung phát triển kinh doanh thương mại các ngành hàng phục vụ sản xuất công nghiệp, thủy điện, xây dựng.

c. Thực hiện dự án nhà hàng Thuần Việt: Thực hiện theo nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 hội đồng quản trị đã trình Đại hội đồng cổ đông kế hoạch kinh doanh năm 2018 theo đó “dùng xây dựng tòa nhà văn phòng, showroom chi nhánh Đà Nẵng do chưa cân đối được nguồn tiền, điều chỉnh thiết kế dự án nhà hàng Thuần Việt, sau khi điều chỉnh thiết kế, công năng sử dụng của dự án vừa làm nhà hàng, vừa là văn phòng làm việc của Chi nhánh Đà Nẵng, Showroom trưng bày sản phẩm”. Dự án nhà hàng đến thời điểm hiện tại xây dựng hoàn thành 80% phần thô. Các thủ tục thay đổi thiết kế và công năng nhà hàng đã được cấp phép. Tổng dự toán sau khi thay đổi thiết kế và công năng nhà hàng là: 36.361.937.572 VND. Căn cứ vào dự toán sau khi đã thay đổi thiết kế, công năng tại Đại Hội đồng cổ đông 2019 (29/3/2019) Hội đồng quản trị đã trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán của Nhà hàng từ 24.260.436.208VND lúc ban đầu thành 36.361.937.572 VND.

4. Tình hình tài chính/ *Financial situation*:

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm/Year 2017	Năm/Year 2018	Tỷ lệ tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>	548.867	610.989	11,32%

2	Doanh thu thuần/Net revenue	897.301	898.529	0,14%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from operating activities	5.377	10.273	91,05%
4	Lợi nhuận khác/ Other profits	(857)	(2.320)	-170,71%
5	Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	4.519	7.953	75,99%
6	Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	3.325	6.311	89,8%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm/Year 2017	Năm/Year 2018	Ghi chú/Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/Current ratio: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (Short term Asset/Short term debt)	1,06	1,17	
+ Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn Short term Asset - Inventories Short term Debt	0,74	0,87	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio			
+Hệ số Nợ/Tổng tài sản (Debt/Total assets ratio)	48,00%	42,08%	
+Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (Debt/Owners' Equity ratio)	92,29%	72,65%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio			
+ Vòng quay hàng tồn kho/Inventory turnover: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (Cost of goodssold/Average inventory)	10,05	10,46	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản(Net revenue/ TotalAssets)	1,63	1,47	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (profit after tax/ Net revenue Ratio)	0,37%	0,70%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (profit after tax/ total capital Ratio)	1,16%	1,78%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (profit after tax/ Total assets Ratio)	0,61%	1,03%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (Operating profit/ Net revenue Ratio)	0,60%	1,14%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a. Cổ phần/Shares:

Tổng số cổ phần đang lưu hành/Specify total number and types of floating shares: 31.396.180 cổ phần.

Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do/number of freely transferable shares: 27.346.180 Cổ phần.

Số lượng cổ phần hạn chế/number of preferred shares in accordance: 4.050.000 cổ phần là cổ phần phân phối lại cho các nhà đầu tư do cổ đông hiện hữu từ chối quyền mua hạn chế chuyển nhượng đến hết ngày 05/3/2019.

b. Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).

- Cổ đông từ 5% trở lên nắm giữ: 6.634.393 cổ phần 21.13 % vốn điều lệ.
- Cổ đông nắm giữ từ 1% - dưới 5%: 16.480.115 cổ phần chiếm 52.49 % vốn điều lệ.
- Cổ đông nắm giữ dưới 1%: 8.281.672 cổ phần chiếm 26.38 % vốn điều lệ.
- Cổ đông tổ chức nắm giữ: 1.263.635 cổ phần chiếm 4.02% vốn điều lệ.
- Cổ đông cá nhân nắm giữ: 30.132.545 cổ phần chiếm 95.97% vốn điều lệ.
- Cổ đông trong nước nắm giữ: 31.354.471 cổ phần chiếm 99.87% vốn điều lệ.
- Cổ đông nước ngoài nắm giữ: 41.709 cổ phần chiếm 0.13% vốn điều lệ.
- Cổ đông nhà nước nắm giữ: 0 cổ phần chiếm 0% vốn điều lệ.
- Cổ đông khác nắm giữ: 31.396.180 cổ phần chiếm 100% vốn điều lệ.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Tăng vốn điều lệ từ 251.431.230.000 đồng lên 313.961.800.000 đồng (phát hành cổ phiếu ra công chúng).

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties:

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

e. Các chứng khoán khác/ *Other securities*: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).* Nhìn chung, bức tranh kinh tế toàn cầu trong năm 2018 được đánh giá là khá tích cực, các hoạt động được ghi nhận khá quan hơn so với dự báo ban đầu. Cùng với đó, nền kinh tế Việt Nam năm 2018 cũng được khép lại trên xu hướng tăng trưởng so với năm 2017. Tuy nhiên thị trường sắt thép nói riêng vẫn có nhiều biến động, đặc biệt là từ quý 4/2018 khi giá thép tại Trung Quốc bắt đầu giảm mạnh do các động thái hỗ trợ tăng trưởng kinh tế chậm lại, cũng như nguồn cung thép tại quốc gia này bắt đầu dư thừa. Tại Việt Nam, giá thép phản ứng khá chậm và sản lượng tiêu thụ cũng đang giảm dần. Mặc dù vậy thị trường đá ốp lát lại đang trên đà khởi sắc, từ năm 2017 công ty mở rộng kinh doanh sang lĩnh vực đá ốp lát và đã đạt được những kết quả tích cực rõ rệt.

- Triển khai kinh doanh đá ốp lát theo định hướng của Hội đồng quản trị, chi nhánh Sài Gòn đã đầu tư 02 kho hàng được lắp đặt đầy đủ cầu trục, máy cắt đá, máy bo cạnh... đảm bảo đủ điều kiện năng lực cung cấp đá và thi công lắp đặt cho mọi công trình, đồng thời hoàn thành Showroom trưng bày giới thiệu sản phẩm đá thạch anh cao cấp Cambria, USA; đá ốp lát tự nhiên chất lượng cao.
- Công ty đã tổ chức lễ khai trương showroom và hội thảo tại văn phòng, showroom chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại 92B Nguyễn Hữu Cảnh - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh. Các sản phẩm Dương Hiếu Jsc giới thiệu đã được đông đảo các nhà tư vấn thiết kế, các chủ đầu tư dự án, các nhà thầu đánh giá cao, đã ký được nhiều hợp đồng vừa cung cấp sản phẩm và thi công lắp đặt.
- Chi nhánh Hà Nội đã hoàn thiện, khai trương showroom trưng bày, giới thiệu sản phẩm đá ốp lát tại số 59 Võ Chí Công - Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy - Hà Nội với nội dung, thiết kế tương tự như chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh đồng thời đã lắp đặt máy cắt đá, cầu trục kho xưởng tại Khu công nghiệp Quang Minh.
- Dự án Nhà Hàng Thuần Việt khởi công vào tháng 12/2017, đã hoàn thành 80% khối lượng xây dựng phần thô, sau thời gian tạm dừng để điều chỉnh thiết kế, bổ sung công năng, hoàn tất thủ tục xin cấp phép điều chỉnh.
- Dự án toà nhà văn phòng chi nhánh Đà Nẵng được dùng đầu tư theo kế hoạch đã trình tại Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2018.

- Chi nhánh Quảng Nam được duy trì hoạt động kinh doanh sản xuất ổn định.
- Các mặt hàng kinh doanh truyền thống của công ty vẫn ổn định và tăng trưởng tốt.

Tổng doanh thu năm 2018 là 898.529 triệu đồng, đạt 128% mức kế hoạch, lợi nhuận sau thuế là: 6.311 triệu đồng, đạt 21% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân lợi nhuận không đạt kế hoạch đề ra là do: Năm 2018 Hội đồng quản trị xây dựng kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận kỳ vọng vào việc kinh doanh quặng sắt sẽ phục hồi và có lợi nhuận từ công ty liên doanh. Tuy nhiên thị trường quặng sắt 2018 chưa được phục hồi nên không có lợi nhuận. Bên cạnh đó, trong việc kinh doanh sắt thép, công ty thực hiện chiến lược chấp nhận biên độ lợi nhuận nhỏ nhưng mua nhanh, bán nhanh để tránh đọng vốn và rủi ro về biến động giá. Mặt hàng truyền thống khác của Công ty duy trì được tỷ suất lợi nhuận tốt và ổn định, tuy nhiên chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh số. Mặt khác năm 2018 vẫn là thời kỳ đầu tư nhiều cho công tác làm thị trường, tiếp thị Marketing trong lĩnh vực kinh doanh đá ốp lát. Vì thế mặc dù chỉ tiêu doanh thu vượt mức kế hoạch nhưng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thấp và không đạt được kết quả như kế hoạch đề ra.

Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

- Tích cực thúc đẩy kinh doanh, đảm bảo doanh số vượt kế hoạch đề ra.
- Công việc kinh doanh đá ốp lát, sau thời gian đầu khai thác được thị trường, đã bắt đầu có các kết quả khả quan, hợp tác được với các khách hàng uy tín, tiềm năng trong lĩnh vực bất động sản, làm tiền đề cho sự phát triển đột phá thời kỳ tiếp theo.
- Kiểm soát tốt các chi phí quản lý doanh nghiệp, các khoản công nợ phải thu phải trả, hàng hóa tồn kho, không còn phát sinh nợ xấu, không phát sinh các chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi cũng như dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Bước đầu kiện toàn hệ thống nhân sự để đáp ứng kịp thời yêu cầu công việc.

2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tại ngày 01-01-2018	Tại ngày 31- 12-2018	So sánh	
				Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
I	<u>TỔNG TÀI SẢN</u>	<u>548.867</u>	<u>610.989</u>	<u>62.122</u>	<u>11,32%</u>
A	Tài sản ngắn hạn	277.976	300.770	22.794	8,20%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.895	9.174	4.279	87,42%
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	187.158	211.895	24.737	13,22%
3	Hàng tồn kho	84.027	78.181	-5.846	-6,96%
4	Tài sản ngắn hạn khác	1.896	1.520	-376	-19,83%

B	Tài sản dài hạn	270.891	310.219	39.328	14,52%
1	Các khoản phải thu dài hạn	18.133	9.054	-9.079	-50,07%
2	Tài sản cố định	100.082	95.851	-4.231	-4,23%
3	Tài sản dở dang dài hạn	743	18.029	17.286	2326,51%
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	145.404	183.000	37.596	25,86%
5	Tài sản dài hạn khác	6.529	4.285	-2.244	-34,37%
II	TỔNG NGUỒN VỐN	548.867	610.989	62.122	11,32%
C	Nợ phải trả	263.433	257.102	-6.331	-2,40%
1	Nợ ngắn hạn	262.828	256.497	-6.331	-2,41%
2	Nợ dài hạn	605	605		0,00%
D	Vốn chủ sở hữu	285.434	353.887	68.453	23,98%
1	Vốn góp của chủ sở hữu	251.431	313.962	62.531	24,87%
2	Thặng dư vốn cổ phần		(143)	(143)	
3	Quỹ đầu tư phát triển	28.356	29.021	665	2,35%
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.647	11.047	5.400	95,63%

Một số nhận xét thể hiện trong báo cáo như sau:

2.1. Về tình hình quản lý tiền mặt: Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2018 là: 9.174 triệu đồng, chiếm 1,5% tổng tài sản, tăng 87,42% so với thời điểm 31/12/2017. Chỉ tiêu này được xác lập tại thời điểm Công Ty đang tập trung nguồn tài chính để chuẩn bị nhập hàng phục vụ một số dự án, hợp đồng mới được ký kết thực hiện trong quý I năm 2019.

2.2. Về tình hình quản lý công nợ phải thu: Các khoản phải thu tại thời điểm 31/12/2018 tăng 13,22% so với cùng thời điểm năm 2017, do đặc thù mùa vụ và điều kiện thanh toán của hoạt động thi công xây lắp, thường có khoảng vênh từ 2 tới 3 tuần giữa thời điểm nghiệm thu, thanh quyết toán và thời điểm thu tiền.

2.3. Về tình hình quản lý hàng tồn kho: Hàng tồn kho giảm 6,96% so với năm 2017, được duy trì ở mức hợp lý, đáp ứng nhu cầu bán hàng đồng thời đảm bảo tránh đọng vốn.

2.4 Về tình hình quản lý công nợ phải trả: Giảm 2,4% so với năm 2017, thể hiện việc công ty đã khống chế tốt việc thanh toán với các nhà cung cấp, duy trì ổn định quan hệ đối tác, có uy tín cao để có được chính sách tốt hơn về giá và sản phẩm.

2.5. Về tình hình quản lý các khoản vay tín dụng:

- Công ty tận dụng các nguồn vốn chủ sở hữu trong kinh doanh nhằm tiết giảm chi phí lãi vay, vì thế nợ ngắn hạn được kiểm soát hợp lý, giảm nhẹ 2,41% so với năm 2017.

- Nợ dài hạn tại ngày 31.12.2018 là 605 triệu đồng, chỉ chiếm 0,10% tổng tài sản, cho thấy nguồn vốn của công ty chủ yếu được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu, thể hiện sự chủ động về tài chính của công ty.

2.6. Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn:

Cơ cấu vốn, nguồn vốn của Công ty hiện tại là hợp lý, thể hiện khả năng độc lập, tự chủ về tài chính. Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	So sánh tăng giảm
I	Cơ cấu tài sản			
1	Tỷ lệ tài sản ngắn hạn/ tổng tài sản	50,65%	49,23%	-1,42%
2	Tỷ lệ tài sản dài hạn/ tổng tài sản	49,35%	50,77%	1,42%
II	Cơ cấu nguồn vốn			
1	Tỷ lệ nợ phải trả/ tổng nguồn vốn	48,00%	42,08%	-5,92%
2	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	52,00%	57,92%	5,92%
III	Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,93	0,74	-0,19
2	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,20	1,06	-0,14
IV	Tỷ lệ sinh lời			
1	Lợi nhuận trước thuế/ doanh thu thuần	1,62%	0,50%	-1,11%
2	Lợi nhuận trước thuế/ vốn chủ sở hữu	5,81%	1,80%	-4,01%
V	Năng lực hoạt động			
1	Vòng quay các khoản phải thu (vòng)	3,76	3,84	0,08
2	Doanh thu thuần/ tổng tài sản (vòng)	1,64	1,47	-0,18

- **Về cơ cấu tài sản:** Trong năm 2018, với mục tiêu duy trì trọng tâm đầu tư chiều sâu và đẩy nhanh vòng quay vốn lưu động, nên cơ cấu tài sản có sự chuyển dịch nhẹ từ tài sản ngắn hạn sang tài sản dài hạn với mức thay đổi 1,42%.
- **Về cơ cấu nguồn vốn:** Việc chuyển dịch 5,92% từ nợ phải trả sang vốn chủ sở hữu thể hiện sự tự chủ của công ty về tài chính, giảm bớt sự lệ thuộc vào nguồn vốn vay.
- **Về khả năng thanh toán:** Chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện hành >1 thể hiện khả năng thanh khoản tốt, điều này giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín đối với các đối tác và nhận được nhiều ưu đãi hơn trong quá trình hợp tác kinh doanh.
- **Về năng lực hoạt động:** Các chỉ tiêu thể hiện năng lực hoạt động có sự thay đổi nhẹ, thể hiện sự tăng trưởng ổn định mang tính chiều sâu.

Kết luận: Mặc dù các chỉ tiêu về khả năng sinh lời có phần sụt giảm nhẹ tuy nhiên công ty vẫn đạt được các mục tiêu tăng trưởng ổn định, bền vững.

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.*

Duy trì và cải tiến hệ thống quản trị, điều hành theo hướng hiện đại để đáp ứng đủ lực cho việc quản trị hệ thống với quy mô phát triển ngày một lớn mạnh.

Rà soát, đánh giá và khắc phục kịp thời tồn tại trong công tác quản lý, đảm bảo sự thấu hiểu về quy trình công việc từ lãnh đạo đến các nhân viên.

Hợp đồng với đơn vị tư vấn nhằm tăng cường công tác đào tạo chuyên môn cho các Giám đốc bộ phận, quản lý, đảm bảo khả năng quản lý, lập kế hoạch và triển khai kế hoạch đạt được hiệu quả cao.

Tăng cường phân quyền cho các Giám đốc bộ phận, trưởng các phòng ban để đảm bảo tính hiệu quả, sâu sát và nhanh chóng trong việc triển khai các công việc theo kế hoạch chung.

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future:*

Kinh tế Việt Nam bước sang năm 2019 tiếp tục có những yếu tố thuận lợi nhất định, nhưng cũng còn không ít khó khăn, thử thách. Kinh tế thế giới tiếp tục xu hướng tăng trưởng ổn định, tạo điều kiện thúc đẩy gia tăng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Nền sản xuất kinh doanh thép trong năm tới sẽ có nhiều khả quan, ngành xây dựng không ngừng tăng trưởng tạo đà phát triển kinh doanh cho mảng đá ốp lát cao cấp của công ty. Từ nhận định tình hình kinh tế trong và ngoài nước, tình hình tài chính, nhân sự của công ty. Ban giám đốc đề ra kế hoạch kinh doanh chung cho năm 2019 như sau:

- Tiếp tục duy trì và ổn định các mặt hàng kinh doanh hiện tại của công ty.
- Chú trọng công tác đào tạo nhân lực còn yếu, đẩy mạnh công tác tuyển dụng nhân sự vào các vị trí còn thiếu.
- Thúc đẩy công tác thu hồi công nợ, nợ đọng quá hạn.
- Theo dõi, giám sát các dự án công ty đang triển khai đầu tư.
- Quản lý và kiểm soát chặt chẽ tài chính, thực hiện triệt để tiết kiệm chi phí trong mọi hoạt động; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo nguồn vốn đủ để đáp ứng được mục tiêu đầu tư, kinh doanh.
- Chăm sóc tốt các khách hàng hiện tại, nỗ lực hơn nữa trong việc tìm kiếm thị trường, tìm kiếm khách hàng mới. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ nhằm xây dựng uy tín với khách hàng.

- Thực hiện đầy đủ các nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đã đề ra.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) – (In case the auditor's opinions are not absolutely approved):*
Không có ý kiến ngoại trừ.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies).

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

- Về kết quả kinh doanh: Năm 2018 doanh số của công ty vượt kế hoạch đề ra 28%, còn chỉ tiêu lợi nhuận mặc dù chỉ đạt 21% kế hoạch nhưng so với năm 2017 thì vẫn là kết quả tích cực, tăng 89.9%.
- Về tình hình tài chính: Cơ cấu tài sản, nguồn vốn của công ty theo chiều an toàn. Công ty đã kiểm soát tốt tình hình tài chính, thực hiện việc luân chuyển nguồn vốn lưu động phù hợp với kế hoạch kinh doanh.
- Về công tác quản trị: Thực hiện đúng các quy chế, điều lệ và các nghị quyết ban hành.
- Về nhân sự: Bổ nhiệm và bãi nhiệm các vị trí phù hợp.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance:*

Hoạt động giám sát của HĐQT với Ban giám đốc thực hiện theo đúng Điều lệ công ty, Quy chế quản trị công ty:

- Chỉ đạo và giám sát Ban Giám đốc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
- Chỉ đạo và giám sát Ban Giám đốc thực hiện kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư năm 2018 đối với các chỉ tiêu đã đề ra như chỉ tiêu về kinh doanh, tài chính, nhân sự... nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiết kiệm chi phí, nâng cao năng lực quản lý của các vị trí chủ chốt.
- Yêu cầu Ban giám đốc lập báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các mục tiêu đề ra, nêu những khó khăn thuận lợi trong công tác điều hành. Trên cơ sở báo cáo của Ban giám đốc, HĐQT đánh giá kết quả điều hành, có chỉ đạo khắc phục tồn tại và tháo gỡ khó khăn.

- Đồng thời HĐQT cũng yêu cầu Ban kiểm soát thẩm định báo cáo quyết toán, giám sát tình hình tài chính, tính hợp pháp trong các hoạt động của Ban giám đốc, các cán bộ quản lý trong công ty, sự phối hợp hoạt động giữa HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát công ty nhằm đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

- Triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- Điều hành, kiểm soát chặt chẽ công tác triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2019 theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- Giám sát hệ thống quản trị, quản lý và điều hành.
- Tập trung xây dựng, đánh giá và thực hiện các dự án chiến lược của công ty.
- Tìm kiếm đối tác, nhà đầu tư có nhu cầu để chuyển nhượng (toàn bộ hoặc một phần) hoặc cho thuê dự án nhà hàng Thuần Việt.
- Duy trì và phát triển các mặt hàng truyền thống.
- Tập trung phát triển thị trường mảng đá ốp lát trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam.

* Về công tác quản trị:

- Bổ sung đầy đủ các vị trí nhân sự quản lý còn thiếu, đáp ứng được sự phát triển của công ty.
- Tăng cường công tác đào tạo nội bộ, thường xuyên tổ chức cho các vị trí chủ chốt tham gia các khóa đào tạo nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng quản lý điều hành.
- Chia sẻ và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa của các cổ đông.
- Ban hành các chính sách lương, thưởng và các chính sách đãi ngộ cho cán bộ công nhân viên có kết quả tốt trong công việc.

V. Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/Members and structure of the Board of Directors:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (cp)	Tỷ lệ trên VDL (%)	Tỷ lệ nắm giữ tại công ty khác
1	Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc	6.634.393	21,13	
2	Trần Thanh Tùng	Phó CT. HĐQT kiêm phó Tổng giám đốc	532.860	1.7	Đại diện cho công ty nắm giữ 45 % tại cty CP khai khoáng luyện

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (cp)	Tỷ lệ trên VDL (%)	Tỷ lệ nắm giữ tại công ty khác
					kim Bắc Việt và 10% tại Cty CP TM & KTKS Miền Trung
3	Nguyễn Việt Hải	Thành viên HĐQT	107.000	0.34	Không có
4	Nguyễn Thành Vương	Thành viên HĐQT	0	0	
5	Văn Tiến Đức	Thành viên HĐQT	0	0	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*:

Năm 2018 Hội đồng quản trị hoạt động với 05 thành viên gồm 01 chủ tịch, 01 phó Chủ tịch và 03 thành viên trong đó Chủ tịch và Phó chủ tịch kiêm nhiệm điều hành công ty. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị phụ trách một mảng riêng biệt. Các thành viên đều tham gia đầy đủ các cuộc họp hội đồng quản trị.

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT/2018	16/01/2018	Bán cổ phần tổng công ty thép trên sàn chứng khoán
2	02/NQ-HĐQT/2018	01/3/2018	Thông qua đối tượng phân phối cổ phiếu
3	03/NQ-HĐQT/2018	12/3/2018	Thế chấp tài sản tại ngân hàng
4	04/NQ-HĐQT/2018	17/3/2018	Thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, niêm yết bổ sung cổ phiếu
5	05/NQ-HĐQT/2018	05/4/2018	Tổ chức họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018
6	06/NQ-HĐQT/2018	18/4/2018	Điều chỉnh hợp đồng thuê nhà làm trụ sở văn phòng của chi nhánh Hồ Chí Minh
7	07/NQ-HĐQT/2018	10/5/2018	Vay hạn mức thấu chi tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên
8	08/NQ-HĐQT/2018	06/6/2018	Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc sửa đổi tên công ty và bổ sung ngành nghề
9	10/NQ-HĐQT/2018	30/6/2018	Bổ nhiệm chức danh Giám đốc phụ trách kinh doanh; lựa chọn đơn vị kiểm toán
10	11/NQ-HĐQT/2018	06/7/2018	Thống nhất phương án vay vốn tại ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Thái Nguyên
11	13/NQ-HĐQT/2018	06/8/2018	Đề nghị cấp tín dụng tại ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt
12	15/NQ-HĐQT/2018	07/9/2018	Vay vốn tại ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – chi nhánh Lưu Xá

13	16/NQ-HĐQT/2018	26/9/2018	Thay đổi logo Công ty. Bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty
14	17/NQ-HĐQT/2018	30/10/2018	Thanh lý hợp đồng thuê đất làm trụ sở văn phòng làm việc của chi nhánh Đà Nẵng
15	20/NQ-HĐQT/2018	27/12/2018	Miễn nhiệm chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách hành chính nhân sự và tiền lương

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập được phân công phụ trách các mảng nhân sự và tiền lương.

2. Ban Kiểm soát/ *Board of Supervisors*:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (cp)	Tỷ lệ trên VDL (%)	Ghi chú
1	Dương Xuân Trường	Trưởng ban	0	0	
2	Trương Thị Tuyết	Thành viên	0	0	
3	Nguyễn Thị Thương Huyền	Thành viên	0	0	Từ nhiệm ngày 31/7/2018

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*:

Trong năm 2018 Ban kiểm soát đã tiến hành 03 cuộc họp, gồm:

Stt	Số	Ngày	Nội dung
1	01/BB - BKS	22/05/2018	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên và đề ra phương hướng hoạt động của năm 2018
2	02/BB - BKS	19/07/2018	Miễn nhiệm nhiệm vụ thành viên Ban kiểm soát đối với bà Nguyễn Thị Thương Huyền
3	03/BB-BKS	10/12/2018	Kế hoạch rà soát hoạt động của Công ty cuối năm 2018, nhằm báo cáo đại hội cổ đông thường niên 2019

- Trong năm 2018 thành viên Ban kiểm soát đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, trên cơ sở đó đưa ra ý kiến đánh giá, kiến nghị cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.
- Phối hợp với HĐQT, Ban giám đốc Công ty, kiểm tra giám sát việc chấp hành, tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ - quy chế nội bộ công ty trong công tác quản lý, điều hành.
- Cùng với đơn vị kiểm toán thẩm tra các Báo cáo tài chính định kỳ nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của số liệu tài chính. Kiểm tra báo cáo tài chính năm 2018 trước và sau khi kiểm toán.

- Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu đã được Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 thông qua, đặc biệt là các hoạt động đầu tư với các dự án công ty đang triển khai.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits:

STT	Họ tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Ghi chú
1	Dương Hữu Hiếu	CT.HĐQT kiêm TGD	194.988.000		Kiểm nhiệm
2	Trần Thanh Tùng	Phó CT.HĐQT kiêm Phó TGD	325.114.068		Kiểm nhiệm
3	Mai Thị Phương Hà	Phó TGD	286.863.293		
4	Trần Đình Tương	Phó TGD	137.724.033		
5	Nguyễn Việt Hải	TV.HĐQT		60.000.000	
6	Nguyễn Thành Vương	TV.HĐQT		60.000.000	
7	Văn Tiến Đức	TV.HĐQT		60.000.000	
8	Dương Xuân Trường	TV ban KS		60.000.000	
9	Trương Thị Tuyết	TV ban KS		48.000.000	
10	Nguyễn Thị Thương Huyền	TV ban KS		28.000.000	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ Transactions of internal shareholders:

Stt No.	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) Reasons for increase,
			Số cổ	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Dương Hữu Hiếu	Chủ Tịch HĐQT	4.431.340	17.62%	6.634.393	21,13	Thực hiện quyền phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ
2	Nguyễn Thị Thanh Bình	Em gái bà Nguyễn Thị Thục Oanh	10.800	0.034%	7.800	0.025%	Nhu cầu cá nhân, Khớp lệnh trên sàn

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders:*

- Thực hiện tiếp Hợp đồng giao dịch số 01/HĐTN-CNHCM ngày 20/7/2016 giữa Công ty với Bà Nguyễn Thị Hoài Giang (vợ ông Dương Hữu Hiếu – Chủ tịch Hội đồng quản trị) để thuê căn nhà thương mại S16- Dự án Sài Gòn Pearl – Số 92 Nguyễn Hữu Cánh, P 12, Q. Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh với tổng diện tích 1500m². Thời hạn thuê trong vòng 10 năm. Giá thuê 20 USD/m²/ tháng. Ngày 18/4/2018 Hội đồng quản trị thông qua việc ký Phụ lục hợp đồng Điều chỉnh diện tích thuê nhà làm trụ sở văn phòng của chi nhánh Hồ Chí Minh, giảm diện tích thuê còn 300m².
- Thực hiện tiếp Hợp đồng giao dịch số 01/HĐTN-CNHDN/2016 ngày 01/8/2016 giữa Công ty với Bà Nguyễn Thị Hoài Giang (vợ ông Dương Hữu Hiếu – Chủ tịch Hội đồng quản trị) để thuê quyền sử dụng đất tại các lô 81-B1.90, 82-B1.90, 83-B1.90 và 84-B1.90 tại khu đô thị ven sông Hòa Xuân, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng. Thời hạn thuê trong vòng 12 năm. Giá thuê 50.000.000 VNĐ/ tháng. Hợp đồng này được thanh lý ngày 30/10/2018.
- Ông Dương Hữu Hiếu (Thành viên HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Hoài Giang, Ông Dương Quang Sơn và Bà Nguyễn Thị Kim Loan, Ông Vũ Anh Tuấn và Bà Dương Thị Hào, Ông Ngô Xuân Bình và bà Dương Thị Hà (Người liên quan của ông Dương Hữu Hiếu) và Công ty cổ phần khai khoáng luyện kim Bắc Việt (công ty liên doanh liên kết) bảo lãnh vốn vay của công ty tại Ngân hàng. (Chi tiết được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính năm)
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance:* Công ty đã thực tuân thủ và thực hiện đúng các quy chế quản trị và điều lệ hoạt động của công ty.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements:*

1. *Ý kiến kiểm toán/ Auditor's opinions:* Theo ý kiến của đơn vị kiểm toán, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/ Audited financial statements

Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.
Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán, đã được công bố theo quy định.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Hiếu Hiếu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC

KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-6
Báo cáo kiểm toán độc lập	7-8
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	9 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4600341471 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 313.961.800.000 đồng (*Ba trăm mười ba tỷ chín trăm sáu mươi một triệu tám trăm nghìn đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 463/1, đường Cách mạng tháng 8, tổ 16A, phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa; Bán cầu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí; Bán buôn nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ những loại động vật do nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cầu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn)
- Đại lý môi giới, đầu giá (đại lý bán vé máy bay);

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt)
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông trừ thiết bị thu phát sóng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (vali, cặp, túi, ví hàng da và giả da khác, dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ hiệu đèn, giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, sách báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục thể thao, đồ dùng khác cho gia đình chưa phân vào đâu);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác, trồng cây ăn quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Khai thác gỗ;

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vận liệu tết bện;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ní tơ;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Karaoke;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng thông thường với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Chi tiết: Trồng rau, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh, dầu nhớt;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính, mua bán cổ phiếu, trái phiếu.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Tùng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Vương	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Văn Tiến Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Phương Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thương Huyền	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Dương Hữu Hiếu



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 132 /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 09 đến trang 46 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0164-2018-133-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kiểm toán viên

Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300.769.850.015	277.976.903.347
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	9.174.384.903	4.895.238.255
1. Tiền	111		9.174.384.903	4.895.238.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2.a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.894.735.989	187.158.392.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	215.971.100.109	186.172.872.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	10.759.354.020	14.979.005.111
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.a	3.009.060.297	3.693.263.345
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(17.844.778.437)	(17.686.748.138)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	78.180.887.256	84.026.805.283
1. Hàng tồn kho	141		78.180.887.256	84.026.805.283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.519.841.867	1.896.467.303
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	433.206.566	335.448.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.086.635.301	1.392.354.680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.b	-	168.664.014
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.218.693.833	270.890.638.289
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.053.909.481	18.133.499.481
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.b	-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.b	9.053.909.481	18.133.499.481
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.851.002.247	100.082.450.360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	15.273.935.384	18.051.722.781
- Nguyên giá	222		26.619.725.979	27.848.557.797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.345.790.595)	(9.796.835.016)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	80.577.066.863	82.030.727.579
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.496.517.857)	(8.042.857.141)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	18.028.624.733	741.736.638
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.028.624.733	741.736.638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.c	183.000.000.000	145.404.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		173.000.000.000	135.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.505.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(101.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.285.157.372	6.528.951.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	4.285.157.372	6.528.951.810
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		610.988.543.848	548.867.541.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		257.101.626.831	263.432.349.790
I. Nợ ngắn hạn	310		256.497.008.081	262.827.731.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	127.259.298.143	110.768.546.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.a	7.240.332.695	15.357.415.174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.a	3.818.154.106	5.428.050.645
4. Phải trả người lao động	314		972.038.714	488.443.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.a	449.465.414	226.551.693
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.a	21.700.200	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	5.284.033.513	5.028.365.988
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	110.504.275.790	124.881.215.376
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		947.709.506	649.142.603
II. Nợ dài hạn	330		604.618.750	604.618.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	604.618.750	604.618.750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.886.917.017	285.435.191.846
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	353.886.917.017	285.435.191.846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		313.961.800.000	251.431.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(143.500.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.021.558.474	28.356.528.668
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.047.058.543	5.647.433.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.736.288.468	2.322.284.149
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.310.770.075	3.325.149.029
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		610.988.543.848	548.867.541.636

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thiệu Hoa

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Tổng Giám đốc


Dương Hữu Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	898.618.532.344	898.344.050.259
2. Các khoản giảm trừ	02	2	89.982.000	1.042.270.400
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		898.528.550.344	897.301.779.859
4. Giá vốn hàng bán	11	3	848.653.071.794	840.869.892.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.875.478.550	56.431.887.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	84.097.659	21.397.860
7. Chi phí tài chính	22	5	10.377.385.974	6.917.936.440
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.314.742.038	7.244.488.654
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	8.224.695.408	5.144.627.721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	21.084.361.847	39.013.845.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10.273.132.980	5.376.876.058
11. Thu nhập khác	31	6	1.845.094.749	1.317.933.046
12. Chi phí khác	32	7	4.164.743.158	2.174.939.593
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.319.648.409)	(857.006.547)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.953.484.571	4.519.869.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	1.642.714.496	1.194.720.482
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.310.770.075	3.325.149.029
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	193,77	119,02
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng




Đặng Thiệu Hoa



Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc


Dương Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.953.484.571	4.519.869.511
2. Điều chỉnh cho các khoản		13.748.741.417	22.134.069.410
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.660.566.481	2.869.169.928
- Các khoản dự phòng	03	57.030.299	12.035.751.856
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(70.080)	(214.620)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(283.527.321)	(15.126.408)
- Chi phí lãi vay	06	10.314.742.038	7.244.488.654
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.702.225.988	26.653.938.921
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(15.340.400.389)	81.909.718.302
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5.845.918.027	(694.114.119)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	8.620.455.018	(104.003.749.930)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.161.861.482	-
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(5.415.379.238)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.307.939.317)	(7.201.956.810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.223.755.608)	(3.092.652.692)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(246.114.904)	(2.429.620.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.212.250.297	(14.273.815.666)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.738.301.731)	(10.165.137.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.270.308.739	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(38.000.000.000)	(45.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	505.000.000	8.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.688.849	15.126.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.943.304.143)	(47.150.010.956)

Đơn vị tính: VND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phang

Đặng Thiều Hoa

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc

Dương Hữu Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4600341471 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 313.961.800.000 đồng *(Ba trăm mười ba tỷ chín trăm sáu mươi một triệu tám trăm nghìn đồng)*.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa; Bán cấu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí; Bán buôn nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ những loại động vật do nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (bán buôn than, dầu mỡ bôi trơn)
- Đại lý môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt)
- Bán buôn thực phẩm (bánh kẹo, thực phẩm chức năng, đồ hộp, hải sản);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê (kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà đất);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình công nghiệp);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (dịch vụ du lịch sinh thái);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm (bán buôn thiết bị tin học);
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông trừ thiết bị thu phát sóng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (bán buôn sản phẩm thuốc lá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (vali, cặp, túi, ví hàng da và giả da khác, dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ hiệu đèn, giường tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, sách báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục thể thao, đồ dùng khác cho gia đình chưa phân vào đâu);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây lâu năm khác, trồng cây ăn quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;

- Bán lẻ đồ ngũ kim sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Karaoke;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng thông thường với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Chi tiết: Trồng rau, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh, đầu nhót;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính, mua bán cổ phiếu, trái phiếu.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Thiết bị điện, đá ốp lát
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Thiết bị điện, đá ốp lát
Chi nhánh Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	Thiết bị điện
Chi nhánh Quảng nam	Tỉnh Quảng Nam	Chăn nuôi
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	Vật liệu xây dựng, thiết bị điện

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo

nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được

xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	7.606.104.015	2.010.296.296
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.568.280.888	2.884.941.959
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	9.174.384.903	4.895.238.255

2. Các khoản đầu tư tài chính
(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	215.971.100.109	186.172.872.188
Công ty CP thương mại Thái Hưng	109.413.787.758	
Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vượng	37.736.547.610	
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng	5.312.451.000	79.858.920.240
DN tư nhân Tân Phú Thành	10.353.266.589	48.939.234.399
Khác	53.155.047.152	57.374.717.549

b. Dài hạn

c. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	17.686.748.138	5.306.022.939
Tăng dự phòng trong năm	158.030.299	12.380.725.199
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong năm		
Số dư cuối năm	17.844.778.437	17.686.748.138

4. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH xây dựng dân dụng và công nghiệp Nam Việt	10.759.354.020	14.979.005.111
Công ty CP Xây Dựng - Tư Vấn Kiến Trúc Và Nội Thất ACF	7.800.000.000	7.300.000.000
Khác	2.959.354.020	7.679.005.111
b. Dài hạn	-	-

5. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.009.060.297	-	3.693.263.345	-
Bảo hiểm xã hội	2.132.050		956.658	
Bảo hiểm y tế	-		168.822	
Bảo hiểm thất nghiệp	-		75.032	
Tạm ứng	-		45.763.529	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.995.065.748		3.646.103.880	
Phải thu khác	11.862.499		195.424	
b. Dài hạn	9.053.909.481	-	18.133.499.481	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	9.053.909.481		18.133.499.481	

(*) Trong đó số dư với bên liên quan

Bà Nguyễn Thị Hoài Giang

Số cuối năm	Số đầu năm
7.885.270.000	17.685.860.000

Đặt cọc tiền thuê nhà và đất theo các hợp đồng kinh tế:

+ Hợp đồng số 01/HĐTN - CNHCM giữa công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê căn nhà thương mại S16 - Dự án Sài Gòn Pearl giai đoạn 3A - Số 92 Nguyễn Hữu Cánh - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích thuê là 1500m², với giá thuê là 20 USD/m²/tháng (tương đương 446.800 VND/m²) trong 10 năm. Hai bên thống nhất bên thuê đặt cọc 18.095.400.000 VND giá trị hợp đồng nêu trên và trừ dần vào tiền thuê nhà hàng năm.

+ Hợp đồng số 01/HĐTD - CNDN/2016 giữa Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê Quyền sử dụng đất tại các Lô 81-B1.90; Lô 82-B1.90; và Lô 84-B1.90 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với đơn giá thuê là 50.000.000 VND/tháng trong thời hạn 12 năm. Hai bên thống nhất bên thuê đặt cọc 1.500.000.000 VND trong 12 năm và sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm.

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18.002.808.737	158.030.300	17.686.748.138	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn	17.686.748.138	-	17.686.748.138	-
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Thành An A96 Tại Đà Nẵng	316.060.599	158.030.300		

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	544.796.962	516.138.135
Công cụ, dụng cụ	15.578.317	15.578.317
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.759.589.565	23.531.521.774
Thành phẩm	-	2.299.572.065
Hàng hoá	60.860.922.412	57.663.994.992
Cộng	78.180.887.256	84.026.805.283

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	18.028.624.733	741.736.638
- Mua sắm tài sản cố định	1.396.860.728	-
- Nhà văn phòng Đà Nẵng (1)	1.179.856.267	702.767.547
- Nhà hàng (2)	15.451.907.738	38.969.091
Cộng	18.028.624.733	741.736.638

(1) Ngày 27/03/2017 Sở xây dựng thành Phố Đà Nẵng cấp giấy phép xây dựng cho Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu thực hiện dự án: Xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất xây dựng: 400m². Tổng diện tích sàn: 2.430 m². Địa chỉ triển khai dự án: Thửa đất số 60, số 62, số 64 và số 67, tờ bản đồ số 50, KĐT Sinh Thái ven sông Hòa Xuân, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ.

(2) Ngày 31/03/2017 Sở xây dựng Thành Phố Đà Nẵng cấp cho Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu giấy phép xây dựng số: 677/GPXD. Theo đó, Công ty Dương Hiếu được phép xây dựng nhà hàng tại Lô 1+2A14-6 Khu Công viên Bắc Tượng Đài, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng. Diện tích lô đất: 1218,4 m². Tổng diện tích sàn: 1860m². Tổng chiều cao công trình: 11,5m.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 03)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí khác

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí khác

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	433.206.566	335.448.609
- Công cụ dụng cụ	381.239.565	83.351.133
- Chi phí khác	51.967.001	252.097.476
b. Dài hạn	4.285.157.372	6.528.951.810
- Công cụ dụng cụ	4.019.730.832	4.481.337.459
- Chi phí khác	265.426.540	2.047.614.351
Cộng	4.718.363.938	6.864.400.419

13. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 04)

14. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

Công ty TNHH SIEMENS

Công ty TNHH MTV cấp pha thép Thái Hưng

Công ty CP Kim Khí Bắc Thái

Công ty CP TM Hà Chung

Khác

b. Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	127.259.298.143	110.768.546.436
Công ty TNHH SIEMENS	12.792.105.480	21.947.204.071
Công ty TNHH MTV cấp pha thép Thái Hưng		77.707.393.990
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	73.405.075.600	
Công ty CP TM Hà Chung	23.871.577.680	
Khác	17.190.539.383	11.113.948.375
b. Dài hạn	-	-

15. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hương Linh

Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật Bách Khoa

Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định

Khác

b. Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	7.240.332.695	15.357.415.174
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hương Linh		8.534.790.000
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật Bách Khoa	2.757.543.100	
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	930.989.070	
Khác	3.551.800.525	6.822.625.174
b. Dài hạn	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	2.204.886.621	5.801.986.532	7.068.526.744	938.346.409
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.823.993.854	2.823.993.854	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.723.755.608	1.642.714.496	2.223.755.608	2.142.714.496
Thuế Thu nhập cá nhân	499.408.416	287.039.010	49.354.225	737.093.201
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	25.255.804	25.255.804	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	5.428.050.645	10.588.989.696	12.198.886.235	3.818.154.106
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	26.861.311	26.861.311	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	141.802.703	141.802.703	-	-
Cộng	168.664.014	168.664.014	-	-

17. Chi phí phải trả		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		449.465.414	226.551.693
- Lãi vay		141.354.414	134.551.693
- Thủ lao HDQT		64.800.000	72.000.000
- Khác		243.311.000	20.000.000
b. Dài hạn		-	-
Cộng		449.465.414	226.551.693
18. Phải trả khác		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		5.284.033.513	5.028.365.988
Bảo hiểm xã hội		60.605.204	24.076.868
Bảo hiểm y tế		10.511.040	3.823.755
Bảo hiểm thất nghiệp		3.465.825	465.365
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		197.616.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)		5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)		11.835.444	-
b. Dài hạn		-	-
Cộng		5.284.033.513	5.028.365.988

(*) Đây là số tiền mà các cá nhân góp vốn thực hiện dự án trồng rừng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17112017/HĐHT/DH ngày 17/11/2017 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3011/2017/HĐHT/DH ngày 30/11/2017.

19. Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		21.700.200	-
- Doanh thu nhận trước		21.700.200	-
b. Dài hạn		-	-

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	-
313.961.800.000	251.431.230.000
313.961.800.000	251.431.230.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm (*)

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay VND	Năm trước VND
251.431.230.000	251.431.230.000
62.530.570.000	-
-	-
313.961.800.000	251.431.230.000

(*) Trong đó các bên liên quan

Dương Hữu Hiếu

22.030.530.000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

Số cuối năm	Số đầu năm
31.396.180	25.143.123
31.396.180	25.143.123
31.396.180	25.143.123
-	-
-	-
-	-
31.396.180	25.143.123
31.396.180	25.143.123

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
29.021.558.474	28.356.528.668

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
898.618.532.344	898.344.050.259
898.618.532.344	898.344.050.259

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
89.982.000	1.042.270.400
89.982.000	1.042.270.400

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã bán

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
848.653.071.794	840.869.892.063
848.653.071.794	840.869.892.063

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh
- Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
19.688.849	15.126.408
64.408.810	6.271.452
84.097.659	21.397.860

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
 - Trích lập/hoàn nhập dự phòng
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh
 - Khác
- Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
10.314.742.038	7.244.488.654
(101.000.000)	(344.973.343)
156.993.936	18.421.129
6.650.000	
10.377.385.974	6.917.936.440

6. Thu nhập khác

- Tiền bồi thường
 - Hoa hồng được hưởng
 - Thanh lý tài sản cố định
 - Thu nhập khác
- Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
899.473.000	
644.646.298	876.598.280
263.838.472	
37.136.979	441.334.766
1.845.094.749	1.317.933.046

7. Chi phí khác

- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế
 - Phạt hợp đồng
 - Thiệt hại do thiên tai
 - Khác
- Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
180.311.951	15.888
643.345.232	23.935.691
2.964.118.849	1.969.671.118
376.967.126	181.316.896
4.164.743.158	2.174.939.593

8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Chi phí dự phòng

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
8.224.695.408	5.144.627.721
4.239.822.512	3.443.779.303
6.969.999	
3.361.562.731	1.510.482.886
616.340.166	190.365.532
21.084.361.847	39.013.845.437
810.546.416	1.594.875.198
6.230.543.378	6.279.163.798
1.783.106.036	2.378.665.373
621.828.941	
1.239.646.642	438.809.269
10.072.514.445	15.941.606.600
326.175.989	12.380.725.199
29.309.057.255	44.158.473.158

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIỆU

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	7.586.445.311	7.536.760.498
- Chi phí nhân công	10.782.721.618	10.041.859.026
- Chi phí khấu hao	3.660.566.481	2.869.169.928
- Thuế, phí, lệ phí	621.828.941	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.979.120.773	1.949.612.155
- Chi phí khác bằng tiền	11.005.316.772	16.133.182.132
- Chi phí dự phòng	326.175.989	12.380.725.199
Cộng	38.962.175.885	50.911.308.938

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.642.714.496	1.194.720.482
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.642.714.496	1.194.720.482

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.310.770.075	3.325.149.029
Các khoản điều chỉnh	631.077.008	332.514.903
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)</i>	631.077.008	332.514.903
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.679.693.067	2.992.634.126
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.311.828	25.143.123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	193,77	119,02

(*) Công ty dự tính trích quỹ khen thưởng bằng 10% lợi nhuận sau thuế.

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.174.384.903		4.895.238.255	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.034.069.887	(17.844.778.437)	207.999.635.014	(17.686.748.138)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	183.000.000.000	-	145.505.000.000	(101.000.000)
Cộng	420.208.454.790	(17.844.778.437)	358.399.873.269	(17.787.748.138)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	111.108.894.540	125.485.834.126
Phải trả người bán, phải trả khác	132.543.331.656	115.796.912.424
Chi phí phải trả	449.465.414	226.551.693
Cộng	244.101.691.610	241.509.298.243

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.174.384.903			9.174.384.903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	218.980.160.406	9.053.909.481		228.034.069.887
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		183.000.000.000		183.000.000.000
Cộng	228.154.545.309	192.053.909.481	-	420.208.454.790

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	4.895.238.255		4.895.238.255
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.866.135.533	18.133.499.481	207.999.635.014
Các khoản cho vay	-	-	-
Dầu tư ngắn hạn	-		-
Dầu tư dài hạn		145.505.000.000	145.505.000.000
Cộng	194.761.373.788	163.638.499.481	358.399.873.269

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	110.504.275.790	604.618.750		111.108.894.540
Phải trả người bán, phải trả	132.543.331.656	-		132.543.331.656
Chi phí phải trả	449.465.414	-		449.465.414
Cộng	243.497.072.860	604.618.750	-	244.101.691.610
Số đầu năm				
Vay và nợ	124.881.215.376	604.618.750		125.485.834.126
Phải trả người bán, phải trả	115.796.912.424	-		115.796.912.424
Chi phí phải trả	226.551.693	-		226.551.693
Cộng	240.904.679.493	604.618.750	-	241.509.298.243

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	898.528.550.344	898.528.550.344
Chi phí bộ phận	848.653.071.794	848.653.071.794
Kết quả kinh doanh bộ phận	49.875.478.550	49.875.478.550
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		29.309.057.255
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		20.566.421.295
Doanh thu hoạt động tài chính		84.097.659
Chi phí tài chính		10.377.385.974
Thu nhập khác		1.845.094.749
Chi phí khác		4.164.743.158
Thuế TNDN hiện hành		1.642.714.496
Lợi nhuận sau thuế		6.310.770.075

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ công ty
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Vợ ông Dương Hữu Hiếu
Bà Dương Thị Hà và Ông Ngô Xuân Bình	Chị gái và anh rể ông Dương Hữu Hiếu
Bà Dương Thị Hào và Ông Vũ Anh Tuấn	Em gái và em rể ông Dương Hữu Hiếu
Ông Dương Quang Sơn và Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Anh trai và chị dâu ông Dương Hữu Hiếu
Công ty CP khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt	Công ty liên kết

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

	Năm nay
Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc	1.260.689.394

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Nguyễn Thị Kim Loan và Dương Quang Sơn	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	2.200.000.000
Nguyễn Thị Kim Loan và Dương Quang Sơn	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	490.000.000
Dương Hữu Hiếu & Nguyễn Thị Hoài Giang	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	3.800.000.000
Nguyễn Thị Hoài Giang	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	4.964.000.000
Dương Thị Hào và Vũ Anh Tuấn	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	2.000.000.000
Dương Thị Hà và Ngô Xuân Bình	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	2.000.000.000
Tòa Nhà S16 của bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	65.460.920.000
Máy móc thiết bị công ty Bắc Việt	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	1.400.000.000
Phương tiện vận tải công ty Bắc Việt	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	7.000.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thiệu Hoa



Thái Nguyên, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc


Dương Hữu Hiếu

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Đơn vị tính: VND	Số cuối năm						Số đầu năm			
		Tỷ lệ sở		Giá gốc		Dự phòng		Tỷ lệ sở		Giá gốc	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác											
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết											
Công ty CP khai khoáng Luyện kim Bắc Việt		45,0%		135.000.000.000	(*)			45,0%		135.000.000.000	(*)
Công ty CP Công nghệ thương mại và đầu tư Hưng Phát		31,7%		38.000.000.000	(*)						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác											
Công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản miền Trung		10%		10.000.000.000	(*)			10,0%		10.505.000.000 10.000.000.000	404.000.000 (*)
Tổng công ty thép Việt Nam										505.000.000	404.000.000 (101.000.000)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 02

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	8.608.910.159	8.657.593.218	9.232.345.609	206.732.452	1.142.976.359	27.848.557.797
- Mua trong năm		278.800.000	17.263.636	155.350.000		451.413.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác			243.532.243			243.532.243
- Chuyển sang CCDC			(17.263.636)			(17.263.636)
- Thanh lý, nhượng bán		(320.000.000)	(1.095.186.788)			(1.415.186.788)
- Giảm khác			(491.327.273)			(491.327.273)
Số cuối năm	8.608.910.159	8.616.393.218	7.889.363.791	362.082.452	1.142.976.359	26.619.725.979
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	3.826.529.753	460.850.412	5.086.882.465	129.858.233	292.714.153	9.796.835.016
- Khấu hao trong năm	464.653.264	959.644.298	643.163.683	79.458.200	59.986.320	2.206.905.765
- Tăng khác						
- Phần loại lại						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý nhượng bán		(106.391.391)	(302.325.130)			(1.438.635)
- Giảm khác			(247.795.030)			(408.716.521)
Số cuối năm	4.291.183.017	1.314.103.319	5.178.487.353	209.316.433	352.700.473	11.345.790.595
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.782.380.406	8.196.742.806	4.145.463.144	76.874.219	850.262.206	18.051.722.781
Tại ngày cuối năm	4.317.727.142	7.302.289.899	2.710.876.438	152.766.019	790.275.886	15.273.935.384

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thể chi 38.786.028.139 VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 4.664.749.010 VND

Phụ lục số 03

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	89.783.584.720	290.000.000	90.073.584.720
- Mua trong năm			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	89.783.584.720	290.000.000	90.073.584.720
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	7.752.857.141	290.000.000	8.042.857.141
- Khấu hao trong năm	1.453.660.716		1.453.660.716
- Tăng khác			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	9.206.517.857	290.000.000	9.496.517.857
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	82.030.727.579	-	82.030.727.579
Tại ngày cuối năm	80.577.066.863	-	80.577.066.863

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU
Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục số 04

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	110.504.275.790	110.504.275.790	430.204.151.879	444.581.091.465	124.881.215.376	118.081.215.376	
Vay ngắn hạn							
- Vay cá nhân	-	-	12.000.000.000	18.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	
- Ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình (1)	2.071.000.000	2.071.000.000	3.395.347.310	8.124.347.310	6.800.000.000		
- Ngân hàng Công thương - CN Lưu Xá (2)	13.068.539.254	13.068.539.254	139.359.326.546	169.879.048.861	43.588.261.569	43.588.261.569	
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên (3)	90.361.286.901	90.361.286.901	263.823.175.893	241.903.582.677	68.441.693.685	68.441.693.685	
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên - Thủ chí	4.986.855.322	4.986.855.322	11.521.297.923	6.534.442.601	-	-	
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên - Thẻ Visa	16.594.313	16.594.313	105.004.207	139.670.016	51.260.122	51.260.122	
b. Dài hạn	604.618.750	604.618.750	-	-	604.618.750	604.618.750	
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên (4)	604.618.750	604.618.750			604.618.750	604.618.750	

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTDS112018200 ngày 06/08/2018 của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Tân Bình.

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng

- Thời hạn cho vay: Theo từng HDTĐ cụ thể nhưng không quá 6 tháng

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo hành. Kinh doanh Thương mại thép và thiết bị điện công nghiệp; gia công và thi công đá ốp lát.

- Phương thức đảm bảo tiền vay:

+ Thẻ chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà số: S16/2015/MB ngày 30/06/2015 và phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 đính kèm giữa bên bán là công ty TNHH VIETNAM LAND SSG và bên mua là bà Nguyễn Thị Hoài Giang.

+ Thẻ chấp quyền đòi nợ (hình thành trong tương lai và hiện hữu) phát sinh từ các hợp đồng kinh tế giữa công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu với công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 về việc cung cấp/mua sắm thiết bị điện.

+ Hợp đồng thế chấp số HDTCS11201706-B ngày 13/11/2017 gồm 3 tài sản là máy móc:

-) Hệ thống 2 bộ cầu trục dầm đơn tải trọng 5 tấn và hệ thống 1 bộ cầu trục dầm đơn sức nâng 3,2 tấn nhập khẩu từ Bulgaria sử dụng cho nhà xưởng tại số 2961 Quốc lộ 1A, p. Tân Sơn Nhứt, q.12, TP.HCM. Tình trạng mới 100%.

-) Hệ thống 2 bộ cầu trục 5 tấn và hệ thống 1 bộ cầu Vinatex Tân Tạo(KCN Dệt may Nhơn Trạch), xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Tình trạng mới 100%.

-) 2 máy cắt đá hiệu LYNX sản xuất tại Việt Nam theo hợp đồng kinh tế số 001/FAR-DH ký ngày 03/07/2017 giữa công ty Liên doanh TNHH Farnese Kim Chung và công ty CP TM&Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu – CN Thành phố HCM.

Kèm theo các tài sản, quyền và lợi ích sau (nếu có) cũng thuộc TSTC cùng các hồ sơ, tài liệu liên quan đến TSTC

-Hợp đồng thế chấp số HDTCS11201706-A ngày 08/11/2017,gồm: Quyền sử dụng đất kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; các tài sản, quyền và lợi ích(sau có) thuộc TSTC; hồ sơ tài liệu liên quan đến TSTC.

-Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là: 2.071.000.000 VND.

(2) Khoản vay ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá

Theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018 – HĐCVHM/NHCT224-DUONGHIEU ngày 24/10/2018(bổ sung cho Hợp đồng hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT224-DUONGHIEU ngày 26/09/2017) hạn mức cho vay tối đa 35.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 24/10/2018 đến hết ngày 24/10/2019

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh

- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 04 tháng với từng giấy nhận nợ

- Lãi suất: Quy định trên từng giấy nhận nợ.

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản gồm:

- + HĐ thế chấp tài sản số 11021136, 11021137, 11021138 ký ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- + HĐ thế chấp tài sản số 16021001/HĐTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- + HĐ thế chấp tài sản số 16021002/HĐTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 15021009 ngày 19/10/2015: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- + Hợp đồng thế chấp số 13021120 ngày 16/05/2013 giữa NHTCP Công thương Việt Nam- CN Lưu Xá và Công ty CP Thương mại và khai thác khoáng sản Dương Hiếu cùng các phụ

lục kèm theo

+ Hợp đồng thế chấp số 603/2018/HĐBĐ/NHCT224-DUONGHIEU ngày 13/03/2018 giữa NHTCP Công thương Việt Nam- CN Lưu Xá và Công ty CP Thương mại và khai thác khoáng sản Dương Hiếu cùng các phụ lục kèm theo

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 0804/2017 ngày 10/04/2017 và các biên bản sửa đổi; tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô tải pickup cabin kép, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 0704/2017 ngày 10/04/2017 và các biên bản sửa đổi; tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA FORTUNER, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 0801/2017/HĐTC-DUONGHIEU ngày 09/11/2017 và các biên bản sửa đổi; tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con nhãn hiệu LEXUS LX570, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1101/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821315 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1102/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821316 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1103/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821317 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1104/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821319 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.

- Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là: 13.068.539.254 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên:

Theo hợp đồng cấp tín dụng số 22908.18.092.491629.TD ngày 06/07/2018 (bổ sung cho hợp đồng 16717.17.092.491629.TD ngày 29/08/2017) hạn mức cho vay tối đa 110.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 06/07/2018 đến hết ngày 26/06/2019

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị điện, điện tử và vật liệu chịu lửa của khách hàng

- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 05 tháng với từng giấy nhận nợ

- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ

- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản gồm:

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL.556590 do UBND q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng cấp ngày 26/12/2007.
- + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số BE.431744 do UBND q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng cấp ngày 09/05/2011.
- + Xe tải tự đổ, BKS 19C-040.73, theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013236 do Phòng CSGT CA tỉnh Phú Thọ cấp ngày 24/02/2014.
- + Xe tải tự đổ, BKS 19C-062.08, theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005886 do Phòng CSGT CA tỉnh Phú Thọ cấp ngày 23/04/2015.
- + Xe tải pickup cabin kép, BKS 29C-329.15, theo chứng nhận đăng ký xe ô tô số 201465 do Phòng CSGT CA tỉnh Phú Thọ cấp ngày 10/03/2014.
- + Máy xúc lật bánh lốp, BKS 19LA-0355, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0011/LA15/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/05/2015.
- + Máy ủi bánh xích, BKS 19XA-0759, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0012/XA14/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20/05/2014.
- + Máy đào bánh xích, BKS 19XA-0758, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0011/XA14/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 21/04/2014.
- + Máy đào bánh xích, BKS 19XA-0826, theo chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0021/XA15/XMCD do Sở GTVT tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/05/2015.
- *- Dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2018 là: 90.361.286.901 đồng.

(4) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên

Theo hợp đồng cho vay số 15117.17.092.491629.TD ngày 10/08/2017, các điều khoản chính như sau:

-Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

-Mục đích cho vay: Tài trợ khách hàng mua 01 xe theo Hợp đồng số 2066/HĐMB-THTC/17 ký ngày 26/07/2017 giữa công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu - Chi nhánh Tp.HCM và công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng – HT.

-Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh.

-Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Phụ lục số 05

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	251.431.230.000		25.806.846.906	6.784.227.233	284.022.304.139
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				3.325.149.029	3.325.149.029
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ				(4.461.943.084)	(1.912.261.322)
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước			2.549.681.762		-
- Cũ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	251.431.230.000	-	28.356.528.668	5.647.433.178	285.435.191.846
- Tăng vốn trong năm nay	62.530.570.000				62.530.570.000
- Lãi trong năm nay		(143.500.000)		6.310.770.075	6.310.770.075
- Tăng khác				86.400.000	(57.100.000)
- Trích lập các quỹ				(997.544.710)	(332.514.904)
- Giảm vốn trong năm nay			665.029.806		-
- Lỗ trong năm nay					-
- Cũ tức					-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	313.961.800.000	(143.500.000)	29.021.558.474	11.047.058.543	353.886.917.017